

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn Nova Consumer

Ngày 15/01/2024	14,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-8.6%

DT thuần Q4/23
947 tỷ VNĐ
QoQ: ▼107 -10.1%
YoY: ▼483 -33.8%

LN thuần Q4/23
-138 tỷ VNĐ
QoQ: ▼83.4 -152%
YoY: ▼191 -360%

LN sau thuế Q4/23
-173 tỷ VNĐ
QoQ: ▼130 -298%
YoY: ▼222 -455%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
-3.5%
YoY: +/- ▼ 12.3%

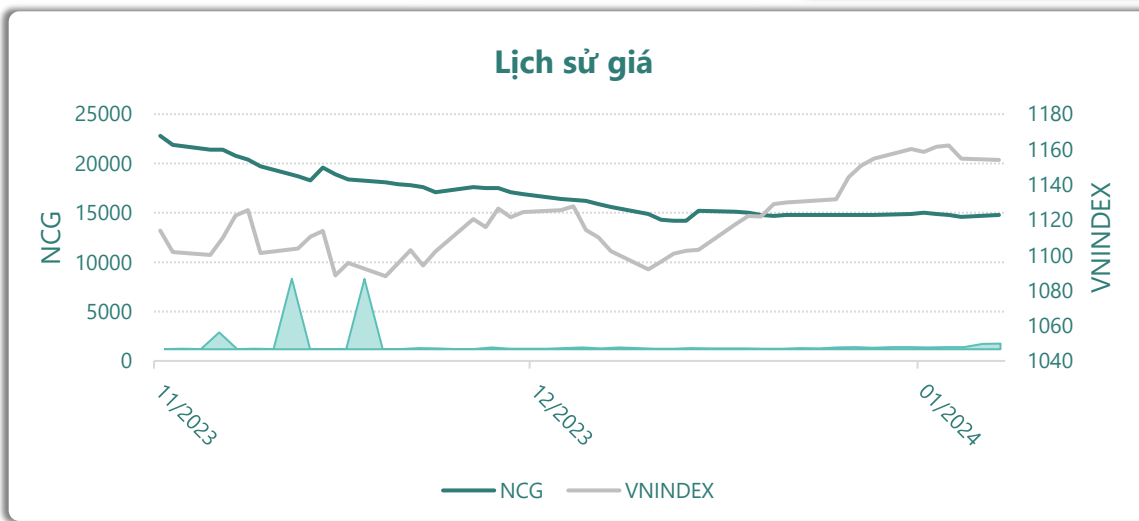
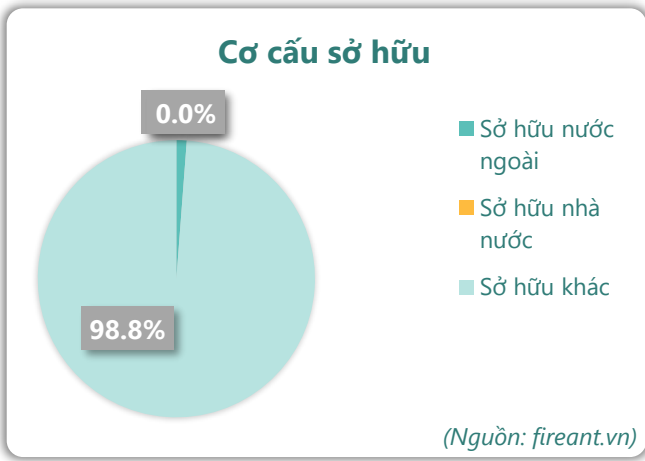
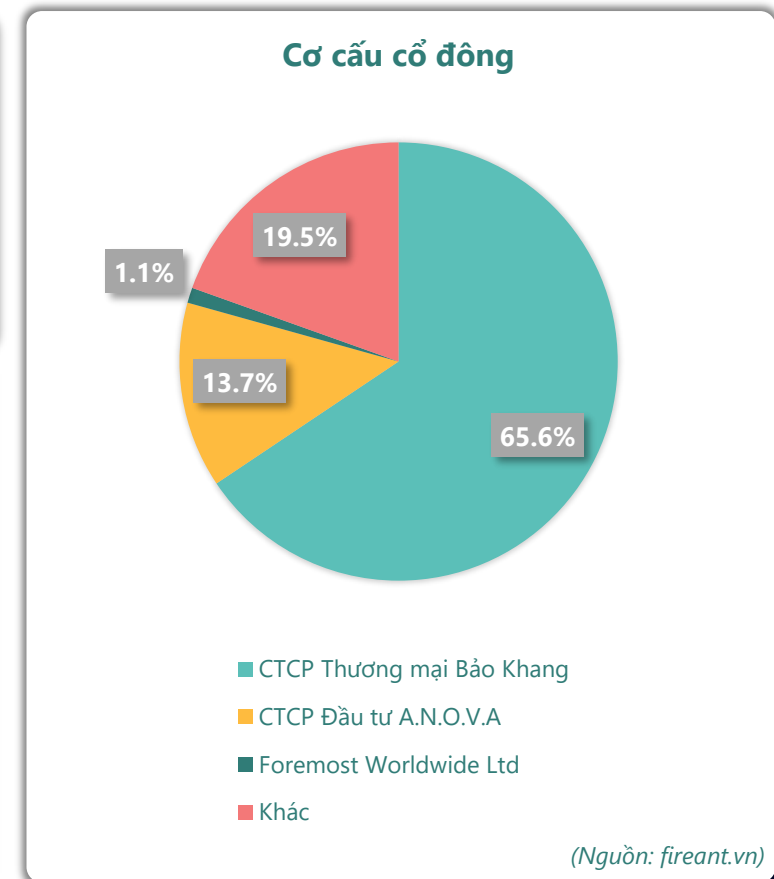
ROE 2023
-8.9%
YoY: +/- ▼ 19.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,200 - 22,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,773
Số lượng CPLH (CP)	119,784,325
KLGD BQ 20 phiên (CP)	696,995
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	1.41
EPS	-2,084
P/E	-7.1

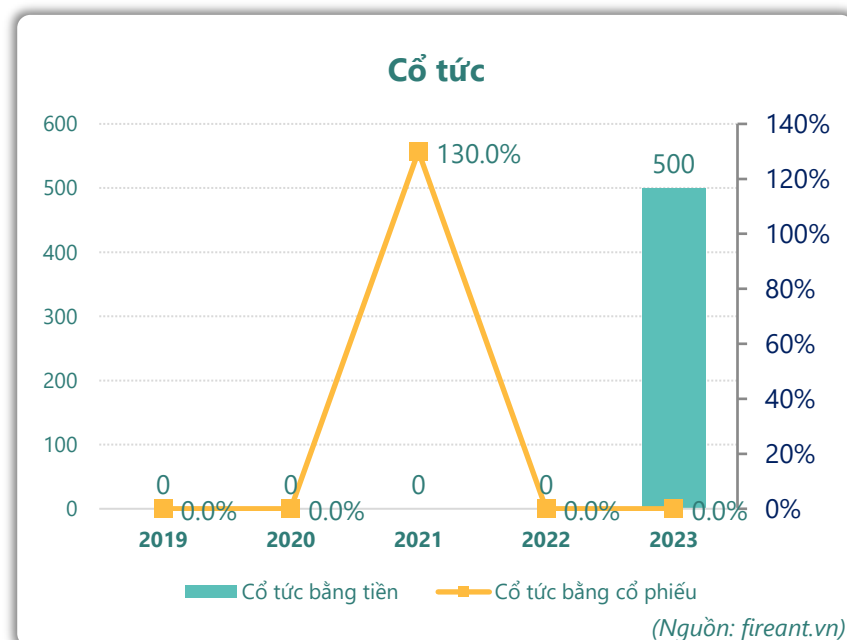
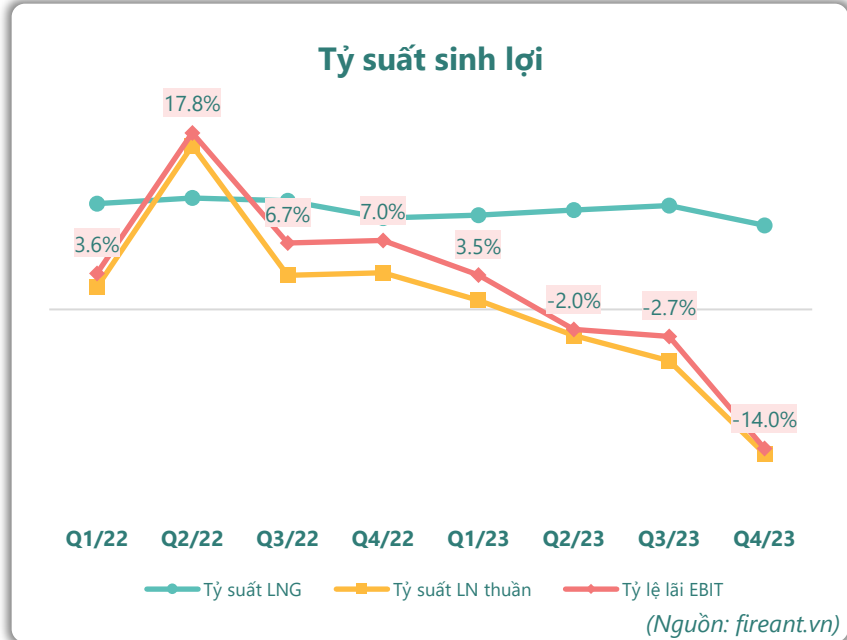
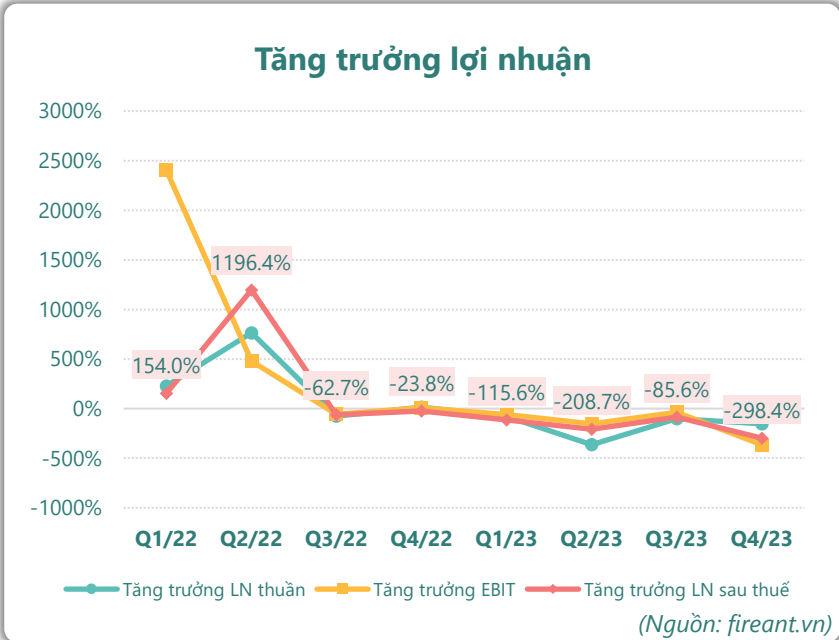
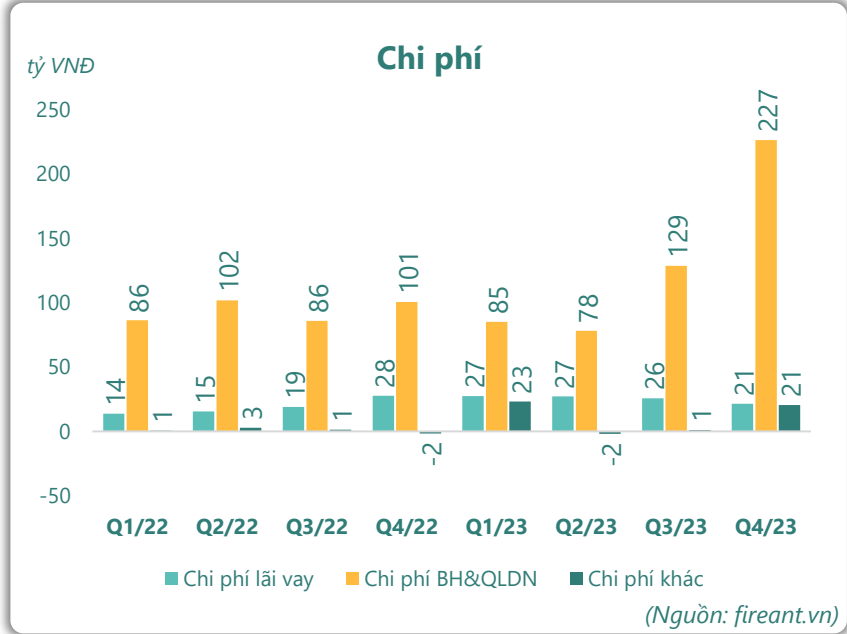
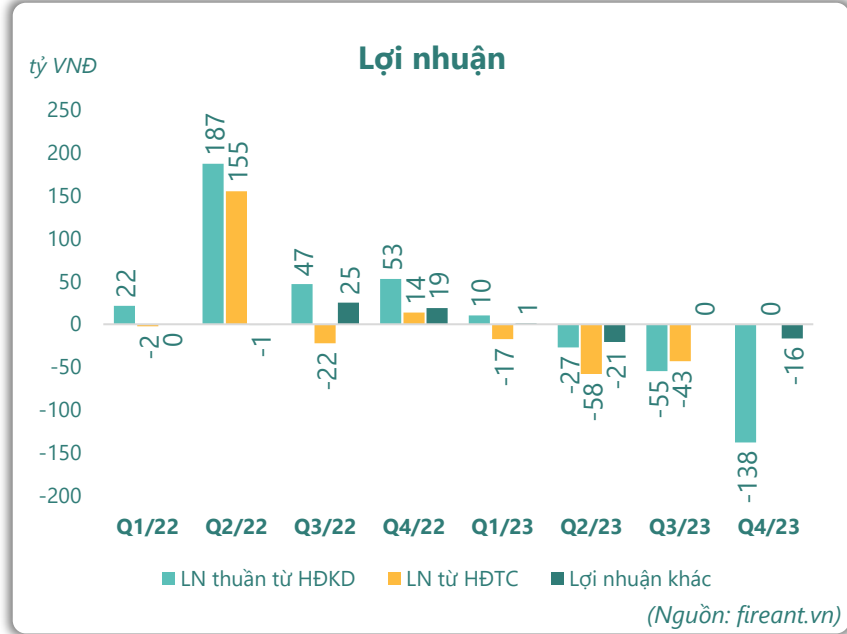
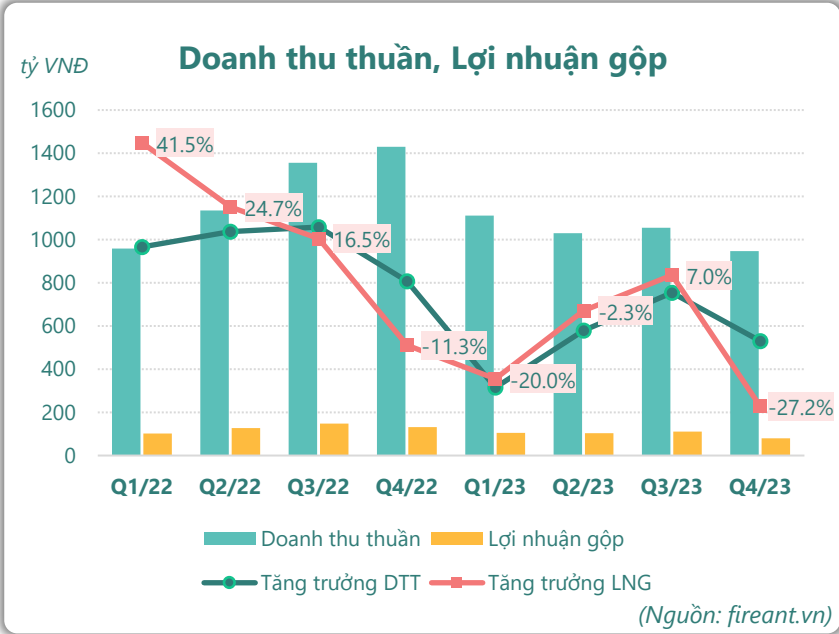
DT thuần 2023
4,142 tỷ VNĐ
YoY: ▼738 -15.1%

LN thuần 2023
-209 tỷ VNĐ
YoY: ▼521 -167%

LN sau thuế 2023
-248 tỷ VNĐ
YoY: ▼522 -191%



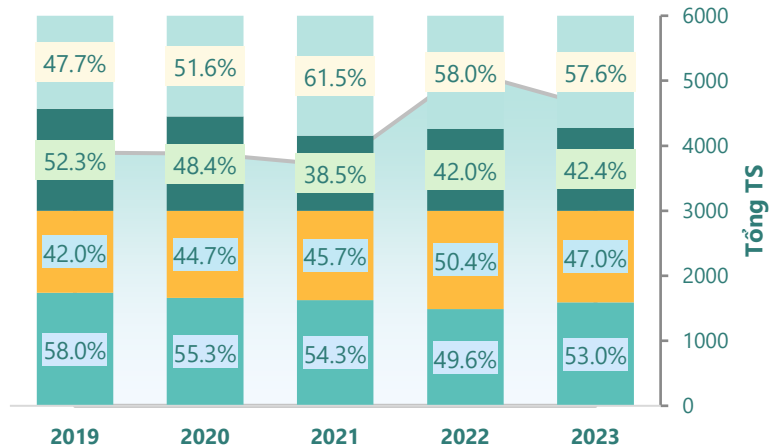
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

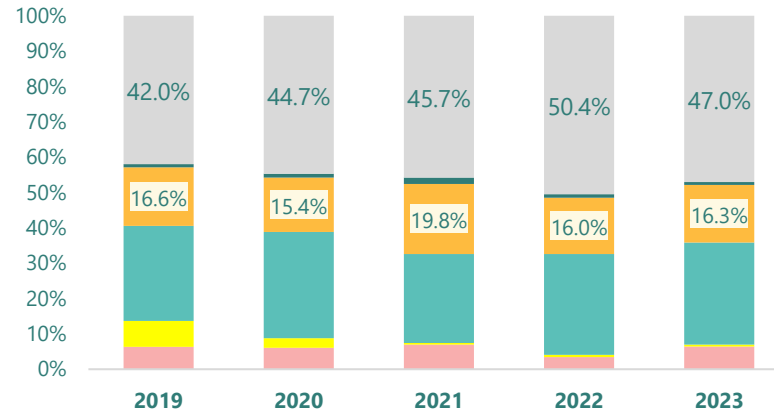
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

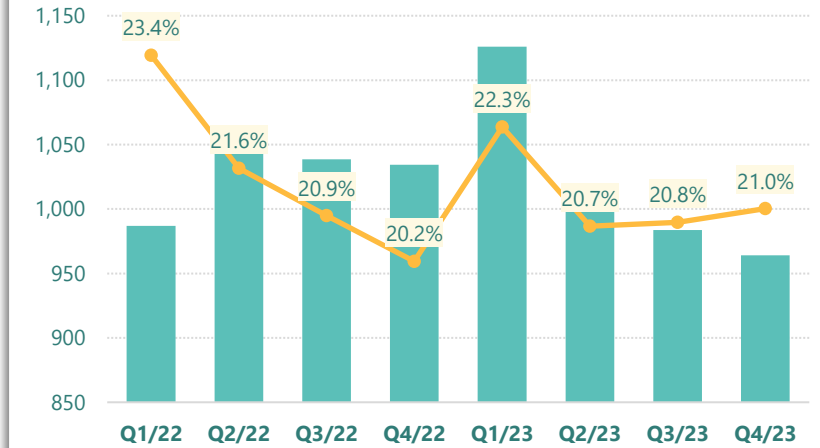


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

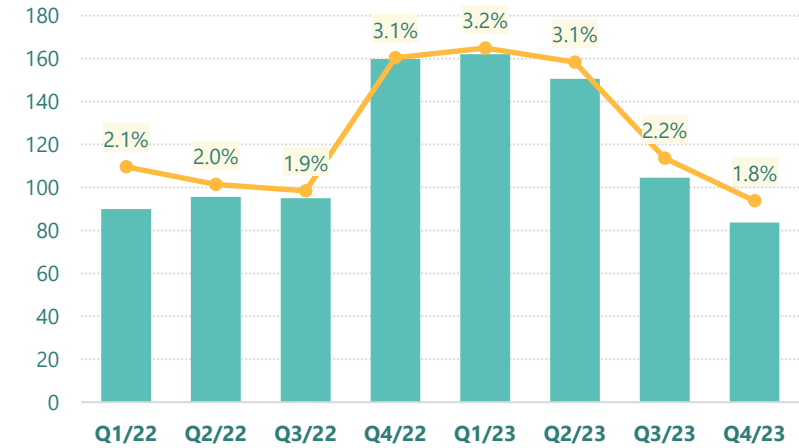


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

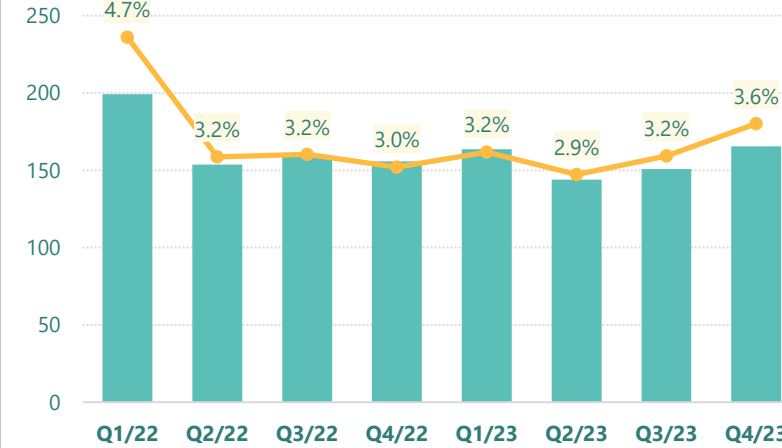


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

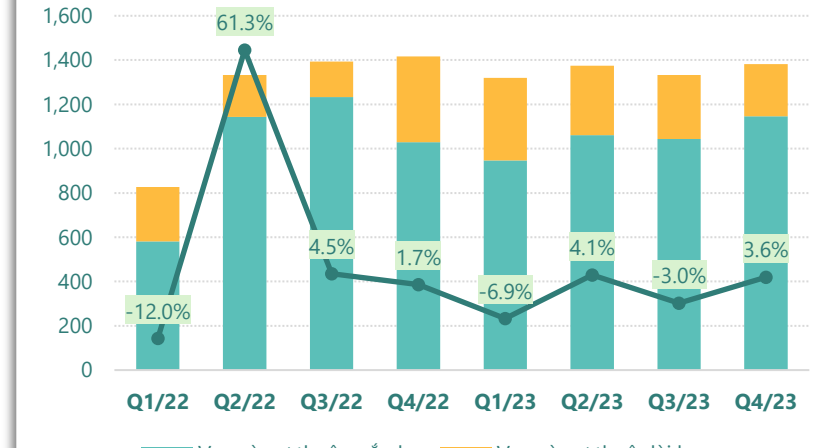


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

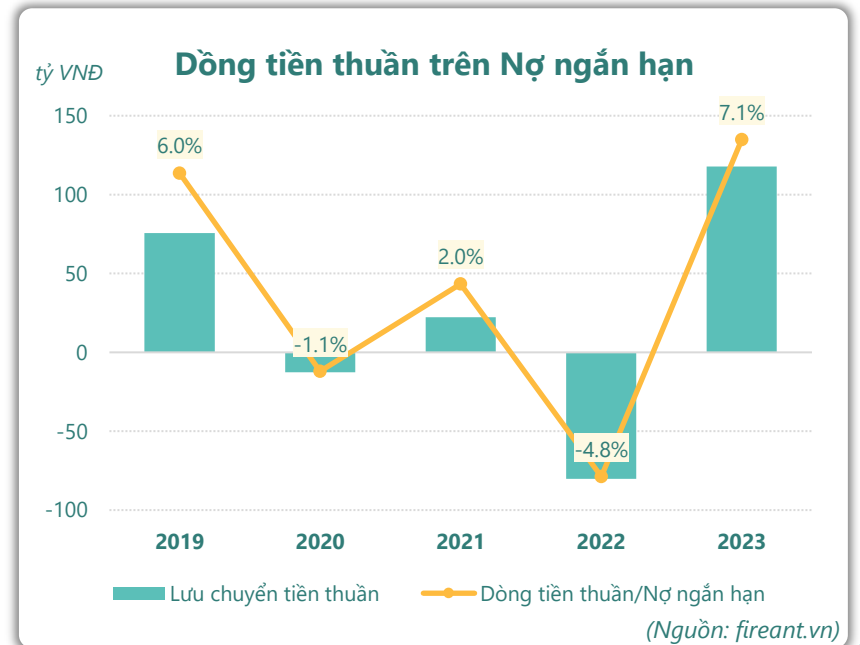
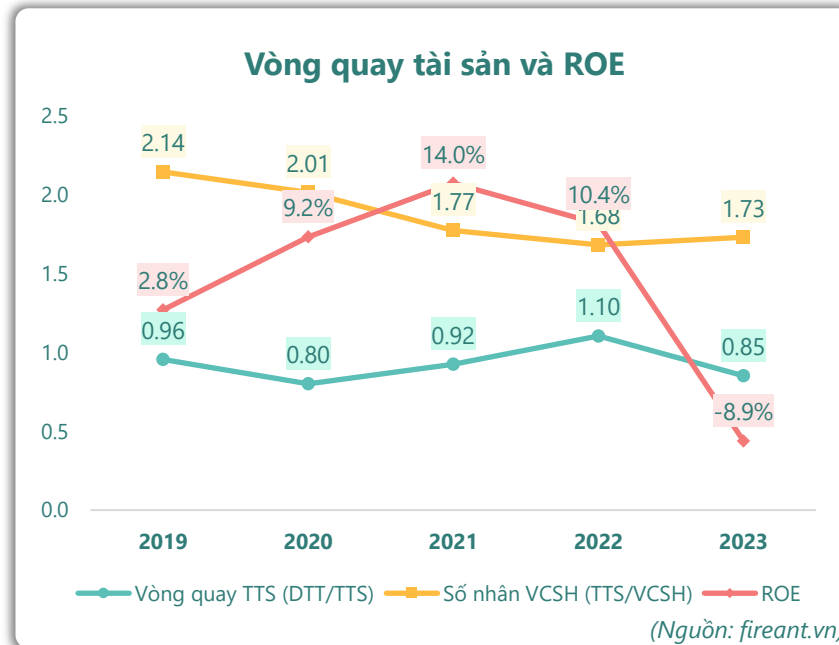
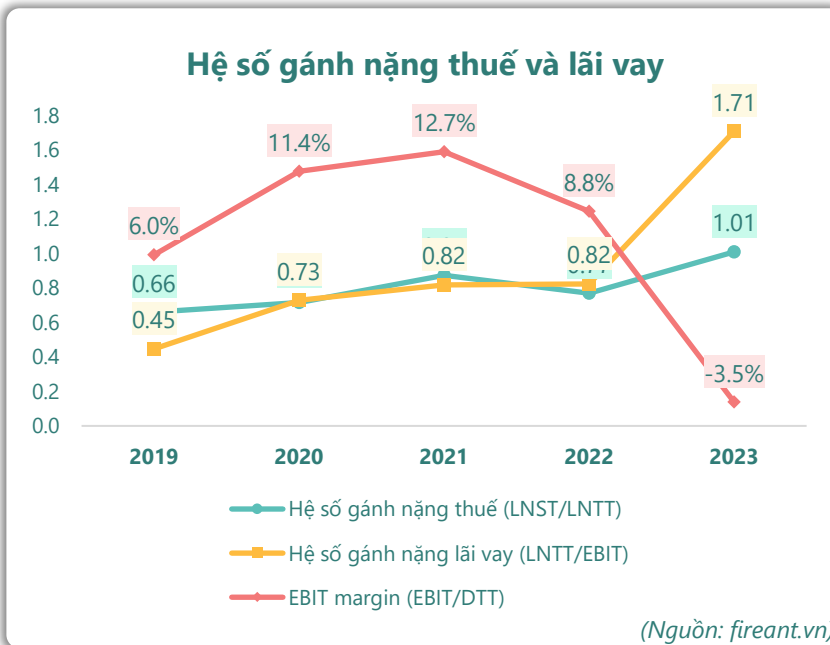
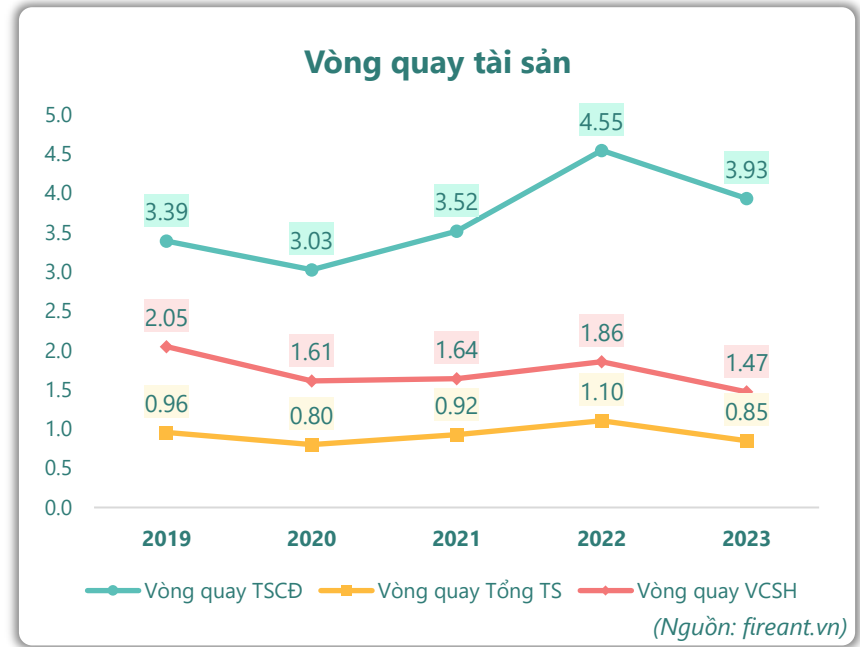
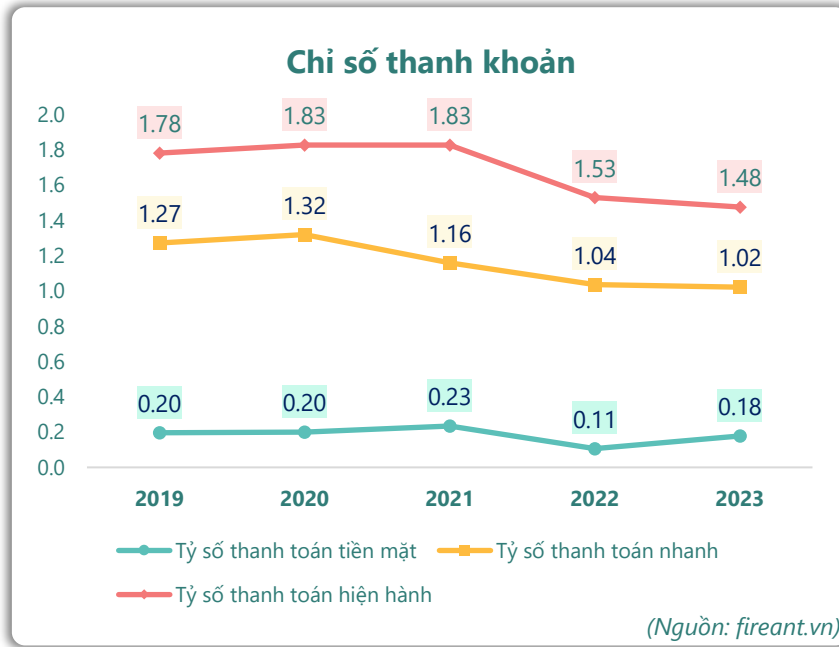
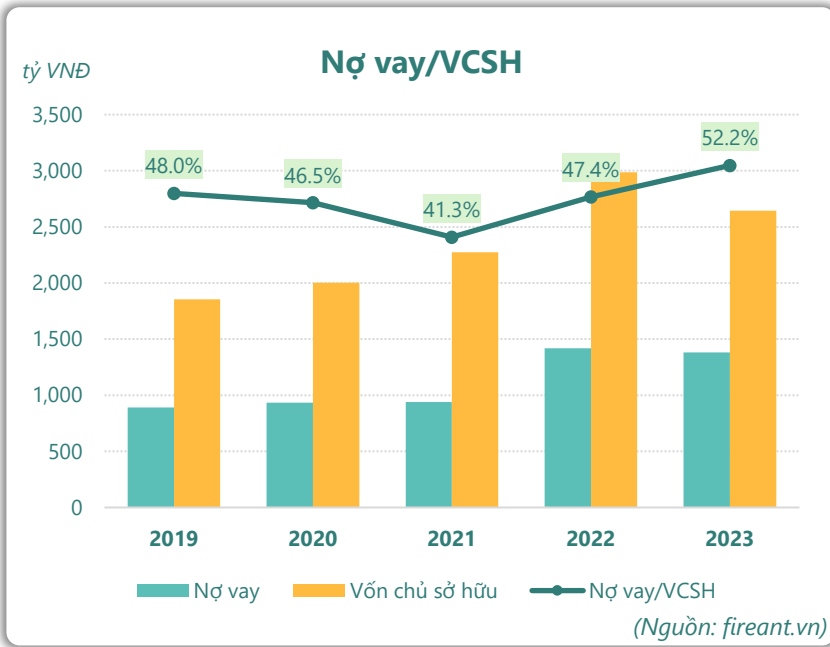
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	947	1,430	-33.8%	4,142	4,880	-15.1%
Giá vốn hàng bán	867	1,298	-33.2%	3,743	4,366	-14.3%
Lợi nhuận gộp	80.3	132	-39.2%	399	514	-22.3%
Doanh thu HĐTC	16.9	68.3	-75.3%	56.3	264	-78.7%
Chi phí TC	16.8	54.6	-69.3%	175	114	53.1%
Chi phí lãi vay	21.4	27.8	-23.0%	102	75.8	34.4%
LN trong công ty LKLD	8.36	8.06	3.7%	28.6	30.3	-5.8%
Chi phí bán hàng	15.3	50.1	-69.4%	183	188	-2.7%
Chi phí QLDN	211	50.5	318%	336	194	73.2%
LN thuần từ HĐKD	-138	53.0	-360%	-209	312	-167%
Lợi nhuận khác	-16.4	18.8	-187%	-36.2	43.0	-184%
LN trước thuế	-154	71.7	-315%	-245	355	-169%
Lợi nhuận sau thuế	-173	48.8	-455%	-248	274	-191%
LNST của CĐ cty mẹ	-176	40.5	-534%	-250	274	-191%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	586	-139	99.6	-107	67.6	-26.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	89.7	-519	49.2	44.1	-3.46	91.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-455	481	-176	73.4	-43.9	48.9
Tiền đầu kỳ	133	354	177	150	161	181
Lưu chuyển tiền thuần	221	-177	-26.7	10.5	20.2	114
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.07	0.04	-0.05
Tiền cuối kỳ	354	177	150	161	181	295

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	4,590	5,147	-10.8%
Tài sản ngắn hạn	2,432	2,551	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	295	177	66.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.2	33.7	-22.3%
Phải thu ngắn hạn	1,324	1,465	-9.6%
Hàng tồn kho	748	824	-9.1%
Tài sản ngắn hạn khác	38.3	51.0	-24.9%
Tài sản dài hạn	2,158	2,597	-16.9%
Phải thu dài hạn	627	692	-9.4%
Tài sản cố định	964	1,142	-15.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	83.7	160	-47.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	165	156	5.8%
Tài sản dài hạn khác	226	248	-9.0%
Lợi thế thương mại	92.3	198	-53.3%
Nợ phải trả	1,946	2,160	-9.9%
Nợ ngắn hạn	1,647	1,666	-1.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,146	1,030	11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	359	459	-21.7%
Nợ dài hạn	299	494	-39.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	235	387	-39.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,644	2,987	-11.5%
Vốn chủ sở hữu	2,644	2,987	-11.5%
Vốn điều lệ	1,198	1,198	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)